

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO  
THÔNG ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 – 4
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	5 – 6
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 48



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai ("Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 790.000.000.000 VND, tương đương với 79.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Upcom với mã chứng khoán DGT, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 03 năm 2010.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : (0251) 3 899 860
- Fax : (0251) 3 899 750

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là :

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuynel. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết Chế biến đá. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng. (Trừ khai thác cát) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác và thu gom than bùn. Chi tiết: Khai thác và thu gom than bùn (hoạt động khi có giấy phép) (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi được cấp giấy phép khai thác và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. (Trừ kinh doanh bến thủy nội địa) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa. (không hoạt động bến thủy nội địa tại trụ sở)(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bốc xếp hàng hóa. (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng. (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) (riêng kinh doanh rượu, thuốc lá chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);



- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. - Kinh doanh nhà. - Hợp đồng Xây dựng- Kinh doanh- Chuyển giao (BOT). - Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Hoạt động tư vấn quản lý. (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trong năm 2022, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp công trình, bán đá, cát, bê tông, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Việt Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Ngô Đức Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Hữu Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Phan Cao Minh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/09/2022
Ông Nguyễn Nam Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/09/2022 Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Phạm Trần Ái Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023

### Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Đoàn Thanh Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/04/2023
Ông Nguyễn Minh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Bà Trịnh Thị Thùy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023 Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Bà Bùi Thị Thúy Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Ngô Đức Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Trung Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Lê Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Ngô Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/01/2022 Miễn nhiệm ngày 19/04/2023 Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Ngô Đức Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/02/2023 Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Đỗ Tấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/03/2023
Bà Lương Thị Nhi Hải	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023 Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thư ký kiêm Người phụ trách quản trị	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023 Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023

### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Ngô Đức Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/04/2023
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/04/2023

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

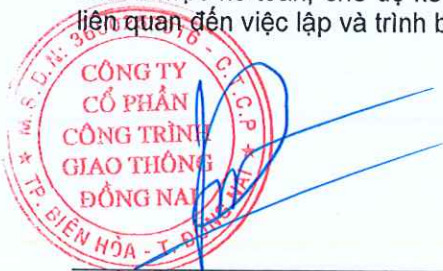
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Ông NGÔ ĐỨC TRƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2023





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**

**Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 05 năm 2023, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2022 và chúng tôi có điều chỉnh / trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với quy định hiện



*Trang Đức Nha*

*Nguyễn Thị Thanh Minh*

**TRANG ĐỨC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2023

**NGUYỄN THỊ THANH MINH**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.146.388.954.798</b>	<b>435.182.145.551</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>254.418.315.081</b>	<b>22.801.461.541</b>
Tiền	111		254.418.315.081	22.801.461.541
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>19.969.709.700</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	19.969.709.700
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>675.179.075.156</b>	<b>169.671.097.619</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	205.614.517.134	84.252.133.998
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	56.833.299.959	87.659.115.375
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	29.734.439.500	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	423.511.292.151	34.796.433.812
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(40.514.473.588)	(37.036.585.566)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.8	<b>214.706.249.761</b>	<b>221.636.499.693</b>
Hàng tồn kho	141		214.706.249.761	221.636.499.693
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.085.314.800</b>	<b>1.103.376.998</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		913.015.360	793.596.037
Thuế GTGT được khấu trừ	152		691.915.446	129.396.967
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	480.383.994	180.383.994

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>433.402.744.650</b>	<b>427.243.601.279</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.041.766.100</b>	<b>51.288.961.208</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	-	29.734.439.500
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	4.041.766.100	21.554.521.708
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.731.707.905</b>	<b>12.079.981.056</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	17.322.840.405	12.079.981.056
Nguyên giá	222		47.357.289.245	38.800.706.530
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.034.448.840)	(26.720.725.474)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	1.408.867.500	-
Nguyên giá	225		1.827.720.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(418.852.500)	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>53.112.692.822</b>	<b>2.342.051.844</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	53.112.692.822	2.342.051.844
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>256.362.037.118</b>	<b>270.204.157.140</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		149.298.037.118	149.423.257.140
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120.780.900.000	120.780.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.716.900.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>101.154.540.705</b>	<b>91.328.450.031</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	101.154.540.705	91.328.450.031
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.579.791.699.448</b>	<b>862.425.746.830</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>672.600.948.268</b>	<b>621.443.983.260</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>320.087.992.991</b>	<b>614.196.256.330</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	184.120.457.271	133.397.242.367
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	13.676.670.066	87.481.535.696
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	48.144.862.488	19.482.236.380
Phải trả người lao động	314		2.792.337.933	1.949.299.940
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	59.552.553.366	61.599.781.179
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	4.883.446.949	2.660.240.968
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	6.917.664.918	307.625.919.800
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>352.512.955.277</b>	<b>7.247.726.930</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	3.887.000.000	3.887.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	346.377.162.503	1.889.500.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.248.792.774	1.471.226.930
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>907.190.751.180</b>	<b>240.981.763.570</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>907.190.751.180</b>	<b>240.981.763.570</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	34.635.272.727
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56.287.357.261)	(14.936.344.871)
LNST chưa phân phối năm trước	421a		(14.936.344.871)	(2.406.471.964)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(41.351.012.390)	(12.529.872.907)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.579.791.699.448</b>	<b>862.425.746.830</b>



**ĐỖ THỊ KIM DUNG**  
Người lập



**LƯƠNG THỊ NHI HẢI**  
Kế toán trưởng



**NGÔ ĐỨC TRƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		249.965.581.238	484.409.492.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	6.1	<b>249.965.581.238</b>	<b>484.409.492.192</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	169.282.240.660	424.401.981.508
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>80.683.340.578</b>	<b>60.007.510.684</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.513.114.766	74.637.936
Chi phí tài chính	22	6.4	67.919.671.551	36.590.692.602
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		47.752.573.253	27.590.692.602
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(125.220.022)	(33.404.442)
Chi phí bán hàng	25	6.5	28.736.770.626	20.670.653.042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.772.535.228	12.272.930.581
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(34.357.742.083)</b>	<b>(9.485.532.047)</b>
Thu nhập khác	31	6.7	7.489.037.865	6.396.975.362
Chi phí khác	32	6.8	13.186.644.332	5.872.038.440
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(5.697.606.467)</b>	<b>524.936.922</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(40.055.348.550)</b>	<b>(8.960.595.125)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		518.097.996	1.730.601.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		777.565.844	1.471.226.930
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(41.351.012.390)</b>	<b>(12.162.424.044)</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(41.351.012.390)	(12.162.424.044)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(629)	(608)



**ĐỖ THỊ KIM DUNG**  
Người lập



**LƯƠNG THỊ NHI HẢI**  
Kế toán trưởng



**NGÔ ĐỨC TRƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		(40.055.348.550)	(8.960.595.125)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	6.10	3.732.575.866	3.722.038.709
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		17.342.511.616	(3.395.764.094)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ cuối năm	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.065.773.986)	(487.137.936)
Chi phí lãi vay	06		53.585.906.583	27.590.692.602
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>30.539.871.529</b>	<b>18.469.234.156</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(643.903.335.781)	760.525.915.264
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5.775.343.059	(63.375.489.138)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		188.621.455.062	(453.409.851.949)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(9.945.509.997)	992.622.205
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		19.969.709.700	(19.969.709.700)
Tiền lãi vay đã trả	14		(46.462.426.602)	(26.178.220.467)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.15	(300.000.000)	(284.625.611)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(455.704.893.030)</b>	<b>216.769.874.760</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(60.973.542.039)	(4.035.999.015)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(270.780.900.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.065.773.986	441.679.796
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(56.907.768.053)</b>	<b>(273.875.219.219)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.19	707.560.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.1	399.207.591.527	326.369.519.800
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(362.175.076.904)	(247.804.100.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	7.2	(363.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>744.229.514.623</b>	<b>78.565.419.800</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>5.1</b>	<b>231.616.853.540</b>	<b>21.460.075.341</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>60</b>		<b>22.801.461.541</b>	<b>1.341.386.200</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>254.418.315.081</b>	<b>22.801.461.541</b>

*MD*

*LNH*

**ĐỖ THỊ KIM DUNG**  
Người lập

**LƯƠNG THỊ NHI HÀI**  
Kế toán trưởng



**NGÔ ĐỨC TRƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2023



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn bao gồm: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An, Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT, Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu, Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT, Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp và công ty liên doanh là Công ty TNHH Đồng Lợi.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (công ty mẹ) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 790.000.000.000 VND, tương đương với 79.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Upcom với mã chứng khoán DGT, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 03 năm 2010.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuynel. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Casting và hoàn thiện đá. Chi tiết Chế biến đá. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng. (Trừ khai thác cát) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác và thu gom than bùn. Chi tiết: Khai thác và thu gom than bùn (hoạt động khi có giấy phép) (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi được cấp giấy phép khai thác và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. (Trừ kinh doanh bến thủy nội địa) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa. (không hoạt động bến thủy nội địa tại trụ sở)(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bốc xếp hàng hóa. (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng. (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở);



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) (riêng kinh doanh rượu, thuốc lá chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. - Kinh doanh nhà. - Hợp đồng Xây dựng- Kinh doanh- Chuyển giao (BOT). - Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Hoạt động tư vấn quản lý. (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trong năm 2022, hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là xây lắp công trình, bán đá, cát, bê tông, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**1.5 Cấu trúc của Tập đoàn**

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

**Các công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	Số 3 đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, số 207 Lê Hồng Phong, phường 8, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	100%	100%
Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp	Số 142, Võ Trường Toản, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%

**Công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đồng Lợi	Số 3, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, TP Vinh, Nghệ An	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	50%	50%

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Khai thác cát
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông	Sản xuất bê tông
Cửa hàng Vật liệu xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Cửa hàng Vật liệu xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh vật liệu xây dựng



## **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## **1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 94 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 44 người).

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

### **4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.



Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### 4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



#### **4.6 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

##### ***Chi phí khai thác mỏ đá Tân Cang***

Được phân bổ dựa theo sản lượng khai thác thực tế.



#### **Chi phí khai thác Mỏ cát Đăk Lua**

Được phân bổ dựa theo thời gian được phép khai thác.

#### **Chi phí khác**

Các chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

#### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 09 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 năm
Tài sản khác	06 năm

#### **4.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	4 năm

#### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



#### **4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

##### ***Tài sản đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Tập đoàn trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tập đoàn.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Tập đoàn phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tập đoàn nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ giá trị tài sản được chia Tập đoàn ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

##### ***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### **4.14 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.



Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### **4.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



- Doanh thu đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **4.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



#### **4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



#### **4.21 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.22 Công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

##### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Đồng Lợi	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.190.724.424	813.958.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	253.227.590.657	21.987.502.961
	<b>254.418.315.081</b>	<b>22.801.461.541</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (1)	149.298.037.118	149.423.257.140
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2)	120.780.900.000	120.780.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (3)	(13.716.900.000)	-
	<b>256.362.037.118</b>	<b>270.204.157.140</b>

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Đồng Lợi	149.298.037.118	149.423.257.140
	<b>149.298.037.118</b>	<b>149.423.257.140</b>

Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồng Lợi với giá trị vốn góp là 150.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 50,00% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty TNHH Đồng Lợi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900777297 cấp lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

**Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết trong năm**

Công ty TNHH Đồng Lợi đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

(2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	120.780.900.000	120.780.900.000
	<b>120.780.900.000</b>	<b>120.780.900.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp với giá trị vốn góp là 120.780.900.000 VND tương đương 3.600.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,33% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2016.

(3) Đây là dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Đồng Lợi	1.110.748.951	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	131.725.369.807	25.816.284.290
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	26.094.926.513	17.819.929.804
Các khách hàng khác	46.683.471.863	40.615.919.904
	<u>205.614.517.134</u>	<u>84.252.133.998</u>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Trả trước bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Đồng Lợi	122.235.890	-
<i>Trả trước các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	19.970.912.665	-
Ông Võ Công Vinh	9.743.675.747	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	-	32.919.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Lộc Hương	-	12.604.305.150
Các khách hàng khác	18.297.864.571	42.135.810.225
	<u>56.833.299.959</u>	<u>87.659.115.375</u>

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn**

**5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Đồng Lợi	29.734.439.500	-
	<u>29.734.439.500</u>	<u>-</u>

Đây là khoản cho Công ty TNHH Đồng Lợi vay theo hợp đồng Số 01/2021/HĐ ngày 13 tháng 09 năm 2021, với lãi suất 0%/năm, thời hạn cho vay là 02 năm.

**5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Đồng Lợi	-	29.734.439.500
	<u>-</u>	<u>29.734.439.500</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Đồng Lợi	50.000.000	-	50.000.000	-
<b>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ông Trương Hiền Vũ - phải thu về hợp tác kinh doanh (*)	418.658.961.874	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ - phải thu về hợp tác kinh doanh (**)	2.363.587.769	-	1.530.551.184	-
Tạm ứng	487.616.303	-	449.799.810	-
Ký quỹ ngắn hạn	7.000.000	-	-	-
Bà Võ Diệp Cẩm Vân – đặt cọc mua cổ phần	-	-	31.137.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.944.126.205	(770.082.818)	1.629.082.818	(764.333.018)
	<b>423.511.292.151</b>	<b>(770.082.818)</b>	<b>34.796.433.812</b>	<b>(764.333.018)</b>

(\*) Khoản phải thu ông Trương Hiền Vũ theo các hợp đồng hợp tác đầu tư sau:

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 126/2022/HTĐT/DGT ngày 28/3/2022 và phụ lục 126A/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 28/3/2022, chi tiết như sau:

Mục đích : Tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các mỏ đá trắng tại khu vực huyện Qùy Hợp - tỉnh Nghệ An  
Thời hạn : Không quá 12 tháng kể từ ngày nhận tiền hợp tác đầu tư hoặc một khoảng thời gian khác dài hơn được hai bên cùng thống nhất bằng văn bản  
Số tiền : 150.000.000.000 VND  
Số dư tại ngày 31/12/2022 : 113.000.000.000 VND

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 126/2022/HTĐT/DGT ngày 28/3/2022 và phụ lục 126B/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 28/3/2022, phụ lục 126C/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 28/9/2022, chi tiết như sau:

Mục đích : Tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các bến thủy nội địa với diện tích trên 5 hecta - tỉnh Đồng Tháp  
Thời hạn : Không quá 12 tháng kể từ ngày nhận tiền hợp tác đầu tư hoặc một khoảng thời gian khác dài hơn được hai bên cùng thống nhất bằng văn bản  
Số tiền đầu tư ban đầu : 60.000.000.000 VND  
Số dư tại ngày 31/12/2022 : 1.158.961.874 VND

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1807/2022/HTĐT/DGT ngày 18/7/2022 và các phụ lục: phụ lục 1807A/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 18/7/2022; phụ lục 1807B/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 18/7/2022; phụ lục 1807C/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 18/7/2022 chi tiết như sau:

Mục đích : Tìm kiếm phát triển Khu công nghiệp ở khu vực Nam Trung Bộ  
Thời hạn : Không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận tiền hợp tác đầu tư hoặc một khoảng thời gian khác dài hơn được hai bên cùng thống nhất bằng văn bản  
Số tiền đầu tư ban đầu : 22.300.000.000 VND  
Số dư tại ngày 31/12/2022 : 17.300.000.000 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2022/HĐĐT/DGTNGHEAN ngày 03 tháng 03 năm 2022 và các phụ lục: phụ lục 17A/2022/PL-HTĐT/DGTNGHEAN ngày 09/03/2022, phụ lục 17B/2022/PL-HTĐT/DGTNGHEAN ngày 09/03/2022, 17C/2022/PL-HTĐT/DGTNGHEAN ngày 09/03/2022, 17D/2022/PL-HTĐT/DGTNGHEAN ngày 09/03/2022, 17E/2022/PL-HTĐT/DGTNGHEAN ngày 09/03/2022, 17F/2022/PL-HTĐT/DGTNGHEAN ngày 09/03/2022:

Mục đích : Tìm kiếm phát triển Khu công nghiệp ở khu vực Nam Trung Bộ  
 Thời hạn : Không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận tiền hợp tác đầu tư hoặc một khoảng thời gian khác dài hơn được hai bên cùng thống nhất bằng văn bản  
 Số tiền : 67.259.000.000 VND  
 Số dư tại ngày 31/12/2022 : 67.259.000.000 VND

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 15/2022/HTĐT/VLXD ngày 09/03/2022, phụ lục hợp đồng số 15-1/2022/PL-HTĐT/VLXD, 15-2/2022/PL-HTĐT/VLXD và 15-3/2022/PL-HTĐT/VLXD ngày 11/3/2022:

Mục đích : Đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khoáng sản  
 Thời hạn : Không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận tiền hợp tác đầu tư hoặc một thời gian khác dài hơn được hai bên thống nhất bằng văn bản  
 Số tiền đầu tư : 154.241.000.000 VND  
 Số dư tại ngày 31/12/2022 : 154.241.000.000 VND

- Hợp đồng hợp tác đầu tư 16/2022/HTĐT/DGTDONGTHAP ngày 02/03/2022 và các phụ lục: phụ lục 16A/2022/PL-HTĐT/DGTDONGTHAP ngày 08/03/2022; phụ lục 16B/2022/PL-HTĐT/DGTDONGTHAP ngày 09/03/2022; phụ lục 16C/2022/PL-HTĐT/DGTDONGTHAP ngày 11/03/2022; phụ lục 16D/2022/PL-HTĐT/DGTDONGTHAP ngày 11/03/2022; phụ lục 16E/2022/PL-HTĐT/DGTDONGTHAP ngày 11/03/2022:

Mục đích : Tìm kiếm phát triển KCN ở Khu vực Nam Trung Bộ  
 Thời hạn : Không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận tiền hợp tác đầu tư hoặc một khoản thời gian khác dài hơn được hai bên cùng thống nhất bằng văn bản  
 Số tiền đầu tư ban đầu : 65.700.000.000 VND  
 Số dư tại ngày 31/12/2022 : 65.700.000.000 VND

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, thông qua kết quả trao đổi công việc với các bên của Ông Trương Hiền Vũ, Công ty mẹ đã ký Hợp đồng Hứa chuyển nhượng và Hứa nhận chuyển nhượng ngày 28 tháng 04 năm 2023 về việc ông Nguyễn Văn Đồng và bà Trần Thị Mai Hương, cổ đông nắm giữ 50% cổ phần của Công ty TNHH Đồng Lợi hứa chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ cho Công ty với giá không thấp hơn 350.000.000.000 VND và thời hạn chuyển nhượng là ngày 30 tháng 07 năm 2023.

(\*\*) Đây là tiền phân chia lãi lỗ lũy kể từ hợp tác kinh doanh với Công ty Đông Nam Bộ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012, mục đích đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ Đắc Lua thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 31/12/2022, hai bên vẫn chưa thống nhất được bằng chia lãi lỗ từ hoạt động đầu tư mỏ cát Đắc Lua, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai ghi nhận phân chia lãi lỗ theo tỷ lệ ghi trên hợp đồng số 06/HTKD-PKD.

**5.6.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</b>				
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (FOF) – đặt cọc	-	-	18.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.813.476.100	-	3.302.231.708	-
Các khoản phải thu khác	228.290.000	-	252.290.000	-
	<b>4.041.766.100</b>	<b>-</b>	<b>21.554.521.708</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.7 Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	31/12/2022		Thời gian quá hạn	01/01/2022	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Công ty Cổ Phần Xây dựng Hiệp An	Từ 1 đến dưới 2 năm	11.391.320.000	(5.695.660.000)		-	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	Trên 3 năm	3.817.956.751	(3.817.956.751)	Trên 3 năm	3.817.956.751	(3.817.956.751)
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	Trên 3 năm	3.215.338.122	(3.215.338.122)		-	-
Ông Nguyễn Mạnh Tiến		-	-	Trên 3 năm	5.526.218.090	(5.526.218.090)
Ông Võ Công Vinh	Trên 3 năm	9.743.675.747	(9.743.675.747)	Trên 3 năm	8.889.237.589	(8.889.237.589)
Ông Nguyễn Văn Huy	Trên 3 năm	4.194.680.853	(4.194.680.853)	Trên 3 năm	3.783.449.493	(3.783.449.493)
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Trên 3 năm	3.995.165.719	(3.995.165.719)	Trên 3 năm	4.014.061.949	(4.014.061.949)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	6.714.076.911	(6.714.076.911)	Trên 3 năm	10.060.534.304	(10.060.534.304)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 2 đến dưới 3 năm	716.166.308	(501.316.416)	Từ 2 đến dưới 3 năm	746.076.653	(522.253.657)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 1 đến dưới 2 năm	4.420.349.357	(2.210.174.680)	Từ 1 đến dưới 2 năm	826.915.067	(413.457.533)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.421.427.960	(426.428.389)	Từ 6 tháng đến 1 năm	15.166.000	(9.416.200)
		<b>49.630.157.728</b>	<b>(40.514.473.588)</b>		<b>37.679.615.896</b>	<b>(37.036.585.566)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu khách hàng VND	Phải thu khác VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	(8.231.279.450)	(764.333.018)	(28.040.973.098)	(37.036.585.566)
Trích lập dự phòng bổ sung	(10.380.268.838)	(5.749.800)	(2.354.207.138)	(12.740.225.776)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	9.262.337.754	9.262.337.754
Tại ngày 31/12/2022	<b>(18.611.548.288)</b>	<b>(770.082.818)</b>	<b>(21.132.842.482)</b>	<b>(40.514.473.588)</b>

**5.8 Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	68.661.319.071	-	36.014.731.163	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang (*)	114.880.565.321	-	149.718.671.319	-
Thành phẩm	28.271.557.221	-	16.267.080.627	-
Hàng hóa	2.892.808.148	-	19.636.016.584	-
	<b>214.706.249.761</b>	<b>-</b>	<b>221.636.499.693</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Chi phí thi công dự án "Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt" (**)	114.224.810.433	114.224.810.433
- Chi phí thi công dự án "Khu công nghiệp Tuy Phong"	-	33.731.466.453
- Chi phí thi công dự án khác	655.754.888	1.762.394.433
	<b>114.880.565.321</b>	<b>149.718.671.319</b>

(\*\*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, đối với dự án "Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt", Tập đoàn đã thi công xong các hạng mục, tuy nhiên, dự án chưa thể nghiệm thu bàn giao do thời gian chờ lún là 9 tháng và bù cát theo đúng yêu cầu kỹ thuật chất lượng công trình.

**5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2022	5.557.603.009	17.549.677.973	15.519.511.723	83.913.825	90.000.000	38.800.706.530
Mua sắm trong năm	128.000.000	987.000.000	7.313.804.715	-	127.778.000	8.556.582.715
Phân loại lại	(403.069.446)	(843.061.847)	843.061.847	-	403.069.446	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>5.282.533.563</b>	<b>17.693.616.126</b>	<b>23.676.378.285</b>	<b>83.913.825</b>	<b>620.847.446</b>	<b>47.357.289.245</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2022	2.662.741.936	15.622.777.571	8.324.692.141	83.913.825	26.600.001	26.720.725.474
Khấu hao trong năm	486.668.438	459.500.415	2.307.330.735	-	60.223.778	3.313.723.366
Phân loại lại	(52.569.446)	(421.530.933)	421.530.933	-	52.569.446	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>3.096.840.928</b>	<b>15.660.747.053</b>	<b>11.053.553.809</b>	<b>83.913.825</b>	<b>139.393.225</b>	<b>30.034.448.840</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	2.894.861.073	1.926.900.402	7.194.819.582	-	63.399.999	12.079.981.056
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>2.185.692.635</b>	<b>2.032.869.073</b>	<b>12.622.824.476</b>	<b>-</b>	<b>481.454.221</b>	<b>17.322.840.405</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các tài sản cố định hữu hình đang thế chấp cho khoản vay là 9.436.843.818 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.970.338.338 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	1.827.720.000	1.827.720.000
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.827.720.000</b>	<b>1.827.720.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Khấu hao trong năm	418.852.500	418.852.500
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>418.852.500</b>	<b>418.852.500</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.408.867.500</b>	<b>1.408.867.500</b>

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào chi phí trong năm VND	31/12/2022 VND
- Thi công đường vận chuyển nội bộ vào bãi xây - Mỏ đá Tân Cang 4	-	50.587.788.889	-	50.587.788.889
- Thi công cải tạo văn phòng Công ty mẹ	-	300.000.000	-	300.000.000
- Dự án Khu đất văn phòng Công ty mẹ	1.845.357.298	-	(1.845.357.298)	-
- Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	-	(5.374.546)	-
- Lô đất xã Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	491.320.000	-	(491.320.000)	-
- Lắp ghép nhà mái tôn, khung sắt, tại mỏ đá hoa trắng Châu Cường 2	-	213.569.966	-	213.569.966
- San lấp giải phóng mặt bằng làm đường khai thác	-	2.011.333.967	-	2.011.333.967
	<b>2.342.051.844</b>	<b>53.112.692.822</b>	<b>(2.342.051.844)</b>	<b>53.112.692.822</b>

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang (*)	95.921.455.926	88.690.659.774
Chi phí khai thác Mỏ cát Đắk Lua (**)	4.128.512.850	1.784.460.365
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.104.571.929	853.329.892
	<b>101.154.540.705</b>	<b>91.328.450.031</b>

(\*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí có liên quan như chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát, tư vấn, đo vẽ, chi phí khoan đá, nổ mìn và phần lãi vay đã vốn hóa (25.795.094.080 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty mẹ được cấp quyền khai thác theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 và số 787/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Trữ lượng đá xây dựng huy động vào khai thác là 5.420.080 m<sup>3</sup>. Công suất khai thác trong 1 năm là 400.000 m<sup>3</sup>. Thời gian thực hiện dự án là 17 năm (tính từ năm 2014).

(\*\*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí có liên quan như chi phí thăm dò mỏ cát, chi phí lập dự án, quản lý, tư vấn,...

Công ty mẹ được cấp quyền khai thác mỏ cát xây dựng trên sông Đồng Nai đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai số 891/GP-UBND ngày 04/4/2013. Trữ lượng cát xây dựng huy động vào khai thác là 916.619 m<sup>3</sup>. Công suất khai thác trong 1 năm là 50.000 m<sup>3</sup>. Thời gian thực hiện dự án là 12 năm kể từ 04/04/2013.

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**

**5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các đối tượng khác</b>				
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	47.468.768.808	47.468.768.808	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	37.857.745.833	37.857.745.833	16.058.184.391	16.058.184.391
Công ty TNHH TM – DV Khoáng sản Kim Thảo Phát	27.245.082.464	27.245.082.464	-	-
Công ty CP Xây Dựng Vina Descon Việt Nam	-	-	22.254.083.795	22.254.083.795
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	-	-	20.604.613.098	20.604.613.098
Các nhà cung cấp khác	71.548.860.166	71.548.860.166	74.480.361.083	74.480.361.083
	<b>184.120.457.271</b>	<b>184.120.457.271</b>	<b>133.397.242.367</b>	<b>133.397.242.367</b>

**5.13.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Xây dựng Giao thông ATS	2.875.273.145	2.875.273.145
Ban Quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Hồng Ngự	2.471.452.612	-
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	-	65.860.254.415
Các khách hàng khác	5.329.944.309	15.746.008.136
	<b>13.676.670.066</b>	<b>87.481.535.696</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, (phải thu) Nhà nước**

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	439.566.226	17.980.488.067	(17.165.658.371)	-	1.254.395.922
Thuế TNDN	-	1.730.601.989	518.097.996	(300.000.000)	(300.000.000)	2.248.699.985
Thuế thu nhập cá nhân	-	42.167.494	476.665.381	(252.924.853)	-	265.908.022
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.600.570.529	1.391.129.819	-	-	6.991.700.348
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.249.802.789	6.259.136.618	(4.871.391.378)	-	3.637.548.029
Thuế tài nguyên	-	4.022.748.386	7.995.776.739	(8.524.996.327)	-	3.493.528.798
Các khoản phải nộp cấp quyền khai thác	-	5.396.778.967	29.067.902.532	(4.237.781.933)	-	30.226.899.566
Lệ phí môn bài	-	-	19.000.000	(19.000.000)	-	-
Thuế khác	(180.383.994)	-	29.479.819	(3.298.001)	(180.383.994)	26.181.818
	<b>(180.383.994)</b>	<b>19.482.236.380</b>	<b>63.737.676.971</b>	<b>(35.375.050.863)</b>	<b>(480.383.994)</b>	<b>48.144.862.488</b>

*Thuế giá trị gia tăng*

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 8%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")*

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

*Các loại thuế khác*

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Đồng Lợi	80.281.192	-
<b>Phải trả tổ chức và cá nhân khác</b>		
Chi phí lãi vay, phạt quá hạn tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Đồng Nai	24.161.276.052	24.190.276.052
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Các khoản phải trả khác	26.612.385.036	28.710.894.041
	<b>59.552.553.366</b>	<b>61.599.781.179</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải trả tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	195.277.953	155.631.217
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	244.512.817	91.092.252
Cổ tức phải trả	686.092.770	686.092.770
Ký quỹ ngắn hạn	400.000.000	480.000.000
Các khoản phải trả khác	3.357.563.409	1.247.424.729
	<b>4.883.446.949</b>	<b>2.660.240.968</b>

**5.17.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải trả tổ chức và cá nhân khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.757.000.000	1.757.000.000
Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
	<b>3.887.000.000</b>	<b>3.887.000.000</b>

(\*) Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 với Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ dự án khai thác cát xây dựng trên sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Tổng vốn đầu tư hợp tác dự tính là 22.803.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là 66%. Đến ngày 31/12/2022, Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ đã góp 2.130.000.000 VND.

Phương thức phân chia lãi lỗ, rủi ro trong đầu tư, khai thác và kinh doanh: Theo cơ cấu tỷ lệ góp vốn của mỗi bên, cụ thể, Tập đoàn sẽ được phân chia lãi, lỗ và rủi ro 34% số phát sinh.

Tập đoàn được trích khoản khoản chi phí quản lý ổn định hàng năm đối với dự án (khoản khoản chi phí quản lý này là cố định hằng năm và không bị ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh của mỏ cát) theo tỷ lệ trích 3% doanh thu vào năm thứ nhất và thứ hai; 5% doanh thu kể từ năm thứ ba trở đi.

**5.17.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**5.18 Vay ngắn hạn, dài hạn**

**5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ 31/12/2022 VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ 01/01/2022 VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	1.987.019.800	1.987.019.800
<b>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Vinaconex Công ty Cổ phần Tân Cảng (1)	3.000.000.000	3.000.000.000	103.547.500.000	103.547.500.000
			3.000.000.000	3.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
<b>Vay ngắn hạn các cá nhân</b>				
Ông Bùi Quang Lộc (2)	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000
Ông Trương Hiền Vũ	-	-	173.000.000.000	173.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	-	-	17.235.000.000	17.235.000.000
Ông Dương Công Ái	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Bà Phan Thị Yến (3)	1.661.514.922	1.661.514.922	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>				
(xem thêm mục 5.18.2)				
Vay ngân hàng	1.600.149.996	1.600.149.996	596.400.000	596.400.000
Nợ thuê tài chính	396.000.000	396.000.000	-	-
	<b>6.917.664.918</b>	<b>6.917.664.918</b>	<b>307.625.919.800</b>	<b>307.625.919.800</b>

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

- (1) Khoản mượn tiền Công ty CP Tân Cang theo hợp đồng hợp tác số 14/HĐHT.19 ngày 14/9/2019, chi tiết như sau:

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động theo hình thức Công ty cho công ty CP Tân Cang đi nhờ qua khu đất thuộc khu vực sân bãi của Mỏ đá Tân Cang 4;

Thời hạn vay : Cho đến khi công ty này kết nối được với đường chuyên dùng hoặc không còn nhu cầu đi nhờ;

Lãi suất vay : Không tính lãi;

Hình thức đảm bảo : Không có tài sản đảm bảo;

Số dư tại ngày 31/12/2022 : 300.000.000.000 VND.

- (2) Khoản vay ông Bùi Quang Lộc theo hợp đồng số 01/CTGT - KTTK ngày 30 tháng 01 năm 2020 và các phụ lục khác kèm theo, chi tiết như sau:

Mục đích vay : Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;

Số tiền vay : 4.000.000.000 VND;

Thời hạn vay : Đến 31/12/2022; đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã thanh toán khoản vay;

Lãi suất vay : 0%/năm;

Hình thức đảm bảo : Không có tài sản đảm bảo

Số dư tại ngày 31/12/2022 : 260.000.000 VND.

- (3) Khoản vay ngắn hạn Bà Phan Thị Yến theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 08/HĐMT-DGT ngày 10 tháng 08 năm 2022, chi tiết như sau:

Mục đích vay : Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh;

Thời hạn vay : Từ ngày 10/08/2022 đến ngày 09/08/2023;

Lãi suất vay : 0%/năm;

Số tiền vay : 520.000.000 VND;

Số dư tại ngày 31/12/2022 : 298.114.922 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Hợp đồng vay số 09/HĐMT-DGT ngày 10 tháng 10 năm 2022, chi tiết như sau:

Mục đích vay	: Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh;
Thời hạn vay	: Từ ngày 10/10/2022 đến ngày 09/10/2023;
Lãi suất vay	: 0%/năm;
Số tiền vay	: 1.363.400.000 VND;
Số dư tại ngày 31/12/2022	: 1.363.400.000 VND.

**5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai (1)	5.318.979.169	5.318.979.169	2.485.900.000	2.485.900.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (2)	1.221.000.000	1.221.000.000	-	-
<b>Trái phiếu thường (3)</b>				
- Mệnh giá	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-
- Chi phí phát hành	(8.166.666.670)	(8.166.666.670)	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	(1.600.149.996)	(1.600.149.996)	(596.400.000)	(596.400.000)
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	(396.000.000)	(396.000.000)	-	-
	<b>346.377.162.503</b>	<b>346.377.162.503</b>	<b>1.889.500.000</b>	<b>1.889.500.000</b>

Thông tin về các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số DNI/22059 ngày 18/5/2022:

Mục đích vay	: Mua 2 máy đào bánh xích theo HĐMB số HP2203-27 ngày 17/03/2022
Số tiền vay	: 4.015.000.000 VND
Thời hạn vay	: 48 Tháng (tính từ ngày 18/05/2022 đến 18/05/2026)
Lãi suất vay	: Lãi suất bán vốn của Ngân hàng do Hội sở chính của Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn trên 3 năm đến bằng 5 năm + biên độ 4%/năm. Lãi suất trong năm 2022 là 11,8%/năm
Hình thức đảm bảo	: 2 máy đào bánh xích nhãn hiệu SDLG E6360F có biển số xe lần lượt là 60XA-1187, 60XA-1189
Số dư tại ngày 31/12/2022	: 3.429.479.169 VND. Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.003.749.996 VND; Nợ dài hạn: 2.425.729.173 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")**

**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2021	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	300.421.953	256.218.530.394
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	(12.162.424.044)	(12.162.424.044)
Tăng, (giảm) khác	-	-	-	(3.074.342.780)	(3.074.342.780)
<b>Số dư 31/12/2021</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>34.635.272.727</b>	<b>21.282.835.714</b>	<b>(14.936.344.871)</b>	<b>240.981.763.570</b>
Số dư 01/01/2022	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	(14.936.344.871)	240.981.763.570
Tăng vốn trong năm (*)	590.000.000.000	117.560.000.000	-	-	707.560.000.000
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	(41.351.012.390)	(41.351.012.390)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>790.000.000.000</b>	<b>152.195.272.727</b>	<b>21.282.835.714</b>	<b>(56.287.357.261)</b>	<b>907.190.751.180</b>

(\*) Trong năm, Công ty mẹ tăng vốn góp theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, được thu bằng tiền gửi ngân hàng ngày 24 tháng 03 năm 2022. Chi tiết như sau:

**Số lượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ**

Số lượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ	59.000.000
Giá bán (đồng/cổ phiếu)	12.000
Tổng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo giá bán	708.000.000.000
Tổng số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo mệnh giá	590.000.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	(440.000.000)
Thặng dư vốn cổ phần tăng thêm	117.560.000.000






**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP HQ Investment Group	102.000.000.000	12,91	102.000.000.000	51,00
Ông Huỳnh Tài	120.000.000.000	15,19	-	-
Ông Nguyễn Đăng Thùy Dương	119.000.000.000	15,06	-	-
Ông Trần Hoài Phong	16.000.000.000	2,03	16.000.000.000	8,00
Các cổ đông khác	433.000.000.000	54,81	82.000.000.000	41,00
	<b>790.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**5.19.3 Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	20.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	20.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.000.000	20.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	20.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

**5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**Ngoại tệ**

	31/12/2022	01/01/2022
Đô La Mỹ (USD)	89,00	-

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu xây lắp	55.571.528.817	332.708.113.870
Doanh thu bán đá	176.790.824.711	140.171.198.810
Doanh thu dịch vụ cho thuê	10.680.853.058	6.080.747.000
Doanh thu bê tông nhựa nóng	2.711.873.332	2.429.152.000
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	4.210.501.320	3.020.280.512
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>249.965.581.238</b>	<b>484.409.492.192</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.2	Giá vốn hàng bán	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	Giá vốn xây lắp	48.177.658.489	305.792.019.884
	Giá vốn bán đá	114.397.529.703	111.646.426.179
	Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	2.311.205.011	1.247.533.906
	Giá vốn bê tông nhựa nóng	2.519.645.292	3.448.621.211
	Giá vốn bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	1.876.202.165	2.267.380.328
		<b>169.282.240.660</b>	<b>424.401.981.508</b>
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	40.973.986	74.637.936
	Lãi kinh doanh chứng khoán	447.340.780	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.024.800.000	-
		<b>4.513.114.766</b>	<b>74.637.936</b>
6.4	Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	Chi phí lãi vay	16.099.709.570	5.281.871.810
	Chi phí lãi trái phiếu	31.652.863.683	22.308.820.792
	Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	5.833.333.330	9.000.000.000
		13.716.900.000	-
	Chi phí tài chính khác	616.864.968	-
		<b>67.919.671.551</b>	<b>36.590.692.602</b>
6.5	Chi phí bán hàng	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	1.227.787.236	576.148.383
	Chi phí cước đá	20.473.123.091	16.312.843.153
	Chi phí thuê đất, mặt bằng	6.900.000.000	3.600.000.000
	Chi phí bán hàng khác	135.860.299	181.661.506
		<b>28.736.770.626</b>	<b>20.670.653.042</b>
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	9.587.031.971	7.134.215.524
	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.594.882.094	964.788.077
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.698.605.241	1.042.815.156
	Chi phí dự phòng	3.477.888.022	(1.540.994.417)
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.414.127.900	4.672.106.241
		<b>22.772.535.228</b>	<b>12.272.930.581</b>
6.7	Thu nhập khác	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	Thu nhập từ cung cấp điện	6.822.337.524	5.920.037.907
	Thu nhập khác	666.700.341	476.937.455
		<b>7.489.037.865</b>	<b>6.396.975.362</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.8 Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí điện	6.722.788.886	5.726.038.964
Chi phí khác	6.463.855.446	145.999.476
	<b>13.186.644.332</b>	<b>5.872.038.440</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND (41.351.012.390)	(12.162.424.044)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND -	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND <b>(41.351.012.390)</b>	<b>(12.162.424.044)</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP 65.745.205	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP <b>(629)</b>	<b>(608)</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2022 Cổ phiếu	Năm 2021 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	20.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	45.745.205	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>65.745.205</b>	<b>20.000.000</b>

**6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	110.250.315.337	83.908.266.549
Chi phí nhân công	15.388.495.204	12.045.345.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.732.575.866	3.722.038.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.664.564.459	56.417.686.074
Chi phí khác	94.191.838.195	380.548.268.142
	<b>296.227.789.061</b>	<b>536.641.604.785</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	399.207.591.527	326.369.519.800
	<b>399.207.591.527</b>	<b>326.369.519.800</b>

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	362.175.076.904	247.804.100.000
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	363.000.000	-
	<b>362.538.076.904</b>	<b>247.804.100.000</b>



## **8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### ***i. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

### ***ii. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### ***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.7 và khoản đầu tư được trình bày tại mục 5.2.

### ***iii. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>			
Các khoản vay	6.917.664.918	346.377.162.503	353.294.827.421
Phải trả người bán	184.120.457.271	-	184.120.457.271
Chi phí phải trả	59.552.553.366	-	59.552.553.366
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.672.399.685	3.887.000.000	7.559.399.685
	<b>254.263.075.240</b>	<b>350.264.162.503</b>	<b>604.527.237.743</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>			
Các khoản vay	307.625.919.800	1.889.500.000	309.515.419.800
Phải trả người bán	133.397.242.367	-	133.397.242.367
Chi phí phải trả	61.599.781.179	-	61.599.781.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.548.803.505	3.887.000.000	5.435.803.505
	<b>504.171.746.851</b>	<b>5.776.500.000</b>	<b>509.948.246.851</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

- Tập đoàn đang thế chấp tài sản cố định của mình để đảm bảo cho khoản vay – xem mục 5.9; và
- Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

**iv. Giá trị hợp lý**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng	165.870.126.364	47.979.881.450	165.870.126.364	47.979.881.450
Phải thu khác	426.301.302.130	55.136.822.692	426.301.302.130	55.136.822.692
Các khoản đầu tư	107.064.000.000	120.780.900.000	107.064.000.000	120.780.900.000
Các khoản cho vay	29.734.439.500	29.734.439.500	29.734.439.500	29.734.439.500
Tiền và các khoản tương đương tiền	254.418.315.081	22.801.461.541	254.418.315.081	22.801.461.541
	<b>983.388.183.075</b>	<b>276.433.505.183</b>	<b>983.388.183.075</b>	<b>276.433.505.183</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	353.294.827.421	309.515.419.800	353.294.827.421	309.515.419.800
Phải trả người bán	184.120.457.271	133.397.242.367	184.120.457.271	133.397.242.367
Chi phí phải trả	59.552.553.366	61.599.781.179	59.552.553.366	61.599.781.179
Các khoản phải trả khác	7.559.399.685	5.435.803.505	7.559.399.685	5.435.803.505
	<b>604.527.237.743</b>	<b>509.948.246.851</b>	<b>604.527.237.743</b>	<b>509.948.246.851</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Ghi chú
<b>Hội đồng Quản trị</b>				
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch	360.000.000	280.000.000	
Ông Phan Cao Minh	Phó chủ tịch	135.000.000	148.000.000	
Ông Trần Quang Tuấn	Phó chủ tịch	180.000.000	120.000.000	
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	120.000.000	108.000.000	
Ông Phạm Trần Ái Trung	Thành viên	120.000.000	100.000.000	
Ông Phạm Văn Đạo	Thành viên	-	20.000.000	
Ông Nguyễn Nam Hùng	Thành viên	30.000.000	-	Bỏ nhiệm 23/09/2022
<b>Ban kiểm soát</b>				
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	120.000.000	100.000.000	
Bà Bùi Thị Thúy Minh	Kiểm soát viên	60.000.000	52.000.000	
Bà Trịnh Thị Thùy Dung	Kiểm soát viên	60.000.000	52.000.000	
<b>Ban Tổng giám đốc</b>				
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng giám đốc	723.000.000	295.000.000	
Ông Ngô Văn Giang	Phó Tổng giám đốc	291.800.000	-	Bỏ nhiệm 28/01/2022
Ông Trần Minh Thuyết		-	202.811.000	
		<b>2.199.800.000</b>	<b>1.477.811.000</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>31/12/2022</b> VND	<b>01/01/2022</b> VND
	Doanh thu cùng cấp dịch vụ	929.445.650	80.747.000
<b>Công ty TNHH Đồng Lợi</b>	Cho vay	-	29.734.439.500
	Đặt cọc, ký quỹ	-	50.000.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	450.930.655	-

*Công nợ với các bên liên quan*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.3, 5.4, 5.5, 5.6 và 5.16.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**9.2 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Nghệ An và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Tập đoàn như sau:

	Đồng Nai VND	Đồng Tháp VND	Nghệ An VND	Vũng Tàu VND	Các khoản loại trừ VND	Cộng VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
<b>Năm 2022</b>						
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>353.196.999.812</b>	<b>908.137.272</b>	<b>2.404.386.275</b>	-	<b>(106.543.942.121)</b>	<b>249.965.581.238</b>
<b>Chi phí</b>						
- Giá vốn hàng bán	271.299.644.697	974.772.073	2.544.582.732	-	(105.536.758.842)	169.282.240.660
- Chi phí bán hàng	28.716.770.626	-	20.000.000	-	-	28.736.770.626
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.051.906.330	995.487.539	1.701.841.377	29.899.982	(6.600.000)	22.772.535.228
<b>Lợi nhuận tài chính</b>	<b>(67.146.862.796)</b>	<b>104.007</b>	<b>96.381</b>	-	<b>3.614.885.601</b>	<b>(63.531.776.807)</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>(5.679.143.866)</b>	<b>(10.968.158)</b>	<b>(7.494.443)</b>	-	-	<b>(5.697.606.467)</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(39.697.328.503)</b>	<b>(1.072.986.491)</b>	<b>(1.869.435.896)</b>	<b>(29.899.982)</b>	<b>2.614.302.322</b>	<b>(40.055.348.550)</b>
<b>Năm 2021</b>						
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>555.529.370.679</b>	-	<b>80.747.000</b>	-	<b>(71.200.625.487)</b>	<b>477.771.464.586</b>
<b>Tổng chi phí</b>						
- Giá vốn hàng bán	495.525.496.995	-	77.110.000	-	(71.200.625.487)	424.401.981.508
- Chi phí bán hàng	20.670.653.042	-	-	-	-	20.670.653.042
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.590.361.412	-	676.119.187	6.449.982	-	12.272.930.581
<b>Lợi nhuận tài chính</b>	<b>(43.872.369.023)</b>	-	<b>179.709</b>	-	<b>7.322.730.206</b>	<b>(36.549.459.108)</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>524.936.922</b>	-	-	-	-	<b>524.936.922</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(15.604.572.871)</b>	-	<b>(672.302.478)</b>	<b>(6.449.982)</b>	<b>7.322.730.206</b>	<b>(8.960.595.125)</b>
<b>TÀI SẢN - NỢ PHẢI TRẢ</b>						
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>						
Tài sản bộ phận	2.455.376.107.411	67.154.745.727	105.073.996.648	28.450.036	(1.047.841.600.374)	1.579.791.699.448
Nợ phải trả bộ phận	1.201.679.182.738	843.732.218	7.615.735.022	64.800.000	(537.602.501.710)	672.600.948.268
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>						
Tài sản bộ phận	901.575.493.967	-	31.380.699.022	36.750.018	(70.567.196.177)	862.425.746.830
Nợ phải trả bộ phận	640.223.142.795	-	103.001.500	43.200.000	(18.925.361.035)	621.443.983.260





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**9.3 Số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Công ty trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, chi tiết như sau:

<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu trước điều chỉnh</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh</b>
		<b>31/12/2021</b>		<b>31/12/2021</b>
		VND	VND	VND
Tiền	111	22.801.791.468	(329.927)	22.801.461.541
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	78.345.952.274	9.313.163.101	87.659.115.375
Phải thu ngắn hạn khác	136	12.308.044.898	22.488.388.914	34.796.433.812
Hàng tồn kho	141	206.929.647.188	14.706.852.505	221.636.499.693
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.966.044.168	(7.172.448.131)	793.596.037
Trả trước cho người bán dài hạn	212	614.552.015	(614.552.015)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	29.734.439.500	29.734.439.500
Phải thu dài hạn khác	216	82.475.961.208	(60.921.439.500)	21.554.521.708
Tài sản cố định hữu hình				
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(26.967.897.766)	247.172.292	(26.720.725.474)
Tài sản cố định vô hình				
<i>Nguyên giá</i>	228	3.082.249.709	(3.082.249.709)	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(1.297.789.344)	1.297.789.344	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	150.000.000.000	(576.742.860)	149.423.257.140
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(414.279.938)	414.279.938	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	84.099.097.286	7.229.352.745	91.328.450.031
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310	65.986.085.281	21.495.450.415	87.481.535.696
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	311	19.268.491.629	213.744.751	19.482.236.380
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.342.830.001	606.469.939	1.949.299.940
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	37.134.571.280	24.465.209.899	61.599.781.179
Phải trả ngắn hạn khác	319	180.863.110.352	(178.202.869.384)	2.660.240.968
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	131.625.919.800	176.000.000.000	307.625.919.800
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.838.950.050	(1.838.950.050)	-
Phải trả dài hạn khác	337	4.087.000.000	(200.000.000)	3.887.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	1.471.226.930	1.471.226.930
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.010.261.432	(30.946.606.303)	(14.936.344.871)

<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu trước điều chỉnh</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh</b>
		<b>Năm 2021</b>		<b>Năm 2021</b>
		VND	VND	VND
Doanh thu thuần	10	499.384.187.387	(14.974.695.195)	484.409.492.192
Giá vốn hàng bán	11	431.881.733.040	(7.479.751.532)	424.401.981.508
Doanh thu hoạt động tài chính	21	487.137.936	(412.500.000)	74.637.936
Chi phí tài chính	22	37.004.972.540	(414.279.938)	36.590.692.602
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	(33.404.442)	(33.404.442)
Chi phí bán hàng	25	725.082.108	19.945.570.934	20.670.653.042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.477.179.553	795.751.028	12.272.930.581
Thu nhập khác	31	5.972.475.362	424.500.000	6.396.975.362
Chi phí khác	32	5.860.038.440	12.000.000	5.872.038.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.184.955.525	(1.454.353.536)	1.730.601.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	1.471.226.930	1.471.226.930
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	15.709.839.479	(27.872.263.523)	(12.162.424.044)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu trước điều chỉnh Năm 2021 VND</b>	<b>Điều chỉnh VND</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh Năm 2021 VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	01	18.894.795.004	(27.855.390.129)	(8.960.595.125)
Khấu hao tài sản cố định	02	4.131.434.669	(409.395.960)	3.722.038.709
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(1.142.534.106)	(2.253.229.988)	(3.395.764.094)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	763.063.858.344	(2.537.943.080)	760.525.915.264
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(48.668.636.633)	(14.706.852.505)	(63.375.489.138)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(329.012.554.265)	(124.397.297.684)	(453.409.851.949)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(897.157.214)	1.889.779.419	992.622.205
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	156.099.519.800	170.270.000.000	326.369.519.800
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>22.801.791.468</b>	<b>(329.927)</b>	<b>22.801.461.541</b>

**9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**ĐỖ THỊ KIM DUNG**  
Người lập**LƯƠNG THỊ NHỊ HẢI**  
Kế toán trưởng**NGÔ ĐỨC TRƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 05 năm 2023